

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIEN INDUSTRIES



Số: 2803/2025/TB - HII

No.: 2803/2025/TB - HII

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Yên Bái, ngày 28 tháng 03 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission*
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh/ *HCM Stock Exchange*

I. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần An Tiến Industries

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HII
- Địa chỉ/*Address*: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng Năm 2024 được kiểm toán (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Audited Separate Financial Statements for 2024 (Vietnamese and English versions)
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Năm 2024 được kiểm toán (bản tiếng Việt + bản tiếng Anh);
Audited Consolidated Financial Statements for 2024 (Vietnamese and English versions);
- Giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất năm 2024 được kiểm toán so với năm 2023.
Explanation of the difference in net profit after tax between the Audited Separate & Consolidated Financial Statements for 2024 and those for 2023.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 28/03/2025 (date), as in the link www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/*Documents on disclosed information.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin

Dương Huy Bình

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần An Tiến Industries

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 45

RA
RI

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối bột đá CaCO₃, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Ngô Văn Thụ, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Công ty Cổ phần An Tiên Industries

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

102
T
HỮ
YO
!AI
50



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12122747/68379278

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần An Tiến Industries

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 45 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1

Ngô Thị Phương Nhung
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3069-2024-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		496.196.429.857	449.843.422.320
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	153.678.497.587	42.530.334.385
111	1. Tiền		33.678.497.587	42.530.334.385
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	147.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	147.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		196.316.682.057	162.978.680.385
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	118.566.492.555	104.372.286.822
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	72.633.545.509	14.681.491.469
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	26	-	34.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	7.258.169.763	11.957.596.030
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1	(2.141.525.770)	(2.032.693.936)
140	IV. Hàng tồn kho	7	95.620.627.477	41.945.233.642
141	1. Hàng tồn kho		96.633.016.755	42.297.924.205
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.012.389.278)	(352.690.563)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		50.580.622.736	55.389.173.908
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.877.608.364	451.649.470
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	47.385.786.099	52.018.227.675
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	14	1.317.228.273	2.919.296.763
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		653.596.879.617	695.246.719.824
220	I. Tài sản cố định		200.417.098.739	199.829.769.165
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	188.703.693.214	187.753.685.096
222	Nguyên giá		426.772.716.483	397.848.647.381
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(238.069.023.269)	(210.094.962.285)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	11.713.405.525	12.076.084.069
228	Nguyên giá		16.248.646.836	16.248.646.836
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.535.241.311)	(4.172.562.767)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	21.145.342.303
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	21.145.342.303
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	10	448.435.963.578	469.911.757.512
251	1. Đầu tư vào công ty con		334.749.837.450	334.749.837.450
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		232.866.500.000	201.194.000.000
253	3. Đầu tư vào đơn vị khác		1.260.000.000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(120.440.373.872)	(66.032.079.938)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		4.743.817.300	4.359.850.844
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	4.743.817.300	4.359.850.844
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.149.793.309.474	1.145.090.142.144

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		260.699.924.018	247.850.684.210
310	I. Nợ ngắn hạn		189.505.329.434	247.850.684.210
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	43.206.095.737	35.521.818.561
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	2.572.554.495	2.017.940.831
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	37.363.182	18.797.239
314	4. Phải trả người lao động	14	2.483.746.113	2.160.302.013
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	4.111.143.613	3.653.421.140
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.935.429.444	2.916.652.945
320	7. Vay ngắn hạn	17	125.946.036.262	201.560.815.983
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	8.212.960.588	935.498
330	II. Nợ dài hạn		71.194.594.584	-
338	1. Vay dài hạn	17	71.194.594.584	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		889.093.385.456	897.239.457.934
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	889.093.385.456	897.239.457.934
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		736.630.160.000	736.630.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		736.630.160.000	736.630.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.942.220.000	5.942.220.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		11.043.106.930	11.043.106.930
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.564.926.542	1.564.926.542
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.912.971.984	142.059.044.462
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		131.661.118.872	65.052.378.467
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.251.853.112	77.006.665.995
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.149.793.309.474	1.145.090.142.144

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kế toán trưởng



Ngô Văn Thụ
Tổng Giám đốc

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	896.883.386.629	833.183.502.166
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(70.557.740)	(1.532.467.620)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	896.812.828.889	831.651.034.546
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(660.127.703.650)	(634.749.643.121)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		236.685.125.239	196.901.391.425
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	45.847.629.507	49.169.475.858
22	7. Chi phí tài chính	22	(65.104.552.649)	(5.325.716.160)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(7.820.827.020)	(9.214.443.262)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(194.708.170.732)	(143.909.643.142)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(18.668.481.631)	(19.306.214.905)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.051.549.734	77.529.293.076
31	11. Thu nhập khác		151.072.607	68.867.517
32	12. Chi phí khác		(348.700.739)	(10.999.920)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác		(197.628.132)	57.867.597
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.853.921.602	77.587.160.673
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(1.602.068.490)	(580.494.678)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		2.251.853.112	77.006.665.995

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kế toán trưởng




Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		3.853.921.602	77.587.160.673
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		29.696.650.036	31.260.707.039
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		55.176.824.483	(7.241.418.864)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(876.527.754)	(406.076.332)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(29.096.065.533)	(42.368.083.834)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành khoản vay)		8.590.827.020	10.366.443.262
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		67.345.629.854	69.198.731.944
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(66.943.623.562)	24.914.242.252
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(54.335.092.550)	19.511.461.278
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		12.046.335.656	(5.291.870.593)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.809.925.350)	3.785.132.515
14	Tiền lãi vay đã trả		(7.971.045.645)	(8.993.160.210)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.185.900.500)	(2.235.945.100)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(53.853.622.097)	100.888.592.086
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(12.155.662.396)	(21.849.958.549)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		257.407.408	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(114.463.000.000)	(248.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		295.463.000.000	67.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(33.120.000.000)	(51.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		187.500.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		33.967.305.766	32.466.100.270
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		170.136.550.778	(221.383.858.279)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		686.643.164.510	594.559.728.191
34	Tiền trả nợ gốc vay		(692.080.502.884)	(535.653.732.157)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(5.437.338.374)	58.905.996.034
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		110.845.590.307	(61.589.270.159)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		42.530.334.385	103.929.613.165
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		302.572.895	189.991.379
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	153.678.497.587	42.530.334.385

Yên Bái, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 3 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp là lần thứ 16 ngày 4 tháng 5 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và phân phối bột đá CaCO₃, hạt nhựa và nhựa phụ gia; bán buôn bán lẻ nguyên vật liệu nhựa và các hoạt động khác theo đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 230 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 210 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3 công ty con) với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”)	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”)	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 3 đường Temasek, tầng 21 tòa Centennial, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

08
 CỘI
 H NH
 IST
 NIỆ
 77

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

18
G
EMI
&Y
N.
HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

2024
 Y
 00
 00
 M
 00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

► *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ đá, nhựa và sản phẩm có liên quan, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh các sản phẩm từ đá, nhựa và các sản phẩm có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	68.325.835	14.901.930
Tiền gửi ngân hàng	33.610.171.752	42.515.432.455
Các khoản tương đương tiền (*)	120.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	153.678.497.587	42.530.334.385

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn từ 1 tháng đến 2 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	113.913.773.833	92.916.938.481
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	4.652.718.722	11.455.348.341
TỔNG CỘNG	118.566.492.555	104.372.286.822
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	(2.141.525.770)	(2.032.693.936)

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Accurate Colours and Compounds Ltd	-	2.049.220.823
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Quốc tế Ngọc Linh	-	1.696.000.000
Các khoản trả trước khác	8.759.477.144	3.273.025.003
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	63.874.068.365	7.663.245.643
TỔNG CỘNG	72.633.545.509	14.681.491.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Tạm ứng	1.441.934.637	-	1.217.256.302	-
Lãi dự thu	90.000.000	-	10.740.339.728	-
Phải thu tiền cổ tức	5.700.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	26.235.126	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.258.169.763	-	11.957.596.030	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu khác các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>				
	5.710.000.000	-	2.285.132.605	-
<i>Phải thu đối tượng khác</i>	1.548.169.763	-	9.672.463.425	-

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	10.169.515.968	-	19.438.320	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	64.721.640.050	-	25.927.324.213	-
Công cụ, dụng cụ	4.127.833.051	-	4.266.832.379	-
Thành phẩm	15.854.756.629	(1.012.389.278)	12.084.329.293	(352.690.563)
Hàng gửi đi bán	1.759.271.057	-	-	-
TỔNG CỘNG	96.633.016.755	(1.012.389.278)	42.297.924.205	(352.690.563)

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	352.690.563	599.958.753
<i>Cộng: Dự phòng trích lập trong năm</i>	1.012.389.278	352.690.563
<i>Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm</i>	(352.690.563)	(599.958.753)
Số cuối năm	1.012.389.278	352.690.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Số đầu năm	148.858.148.665	212.062.972.602	27.180.508.931	5.522.432.637	4.224.584.546	397.848.647.381
- Mua trong năm	-	8.339.626.100	540.000.000	-	-	8.879.626.100
- Đầu tư XDCB hoàn thành	437.319.120	-	-	-	-	437.319.120
- Lắp đặt, chạy thử hoàn thành trong năm	-	21.145.342.303	-	-	-	21.145.342.303
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.538.218.421)	-	-	-	(1.538.218.421)
Số cuối năm	149.295.467.785	240.009.722.584	27.720.508.931	5.522.432.637	4.224.584.546	426.772.716.483
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	2.634.145.316	46.957.376.682	6.672.243.487	762.121.273	264.854.546	57.290.741.304
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	48.665.590.951	137.812.699.249	17.835.435.135	3.972.600.540	1.808.636.410	210.094.962.285
- Khấu hao trong năm	6.175.964.200	19.557.926.999	2.640.319.933	639.319.728	320.440.632	29.333.971.492
- Thanh lý	-	(1.359.910.508)	-	-	-	(1.359.910.508)
Số cuối năm	54.841.555.151	156.010.715.740	20.475.755.068	4.611.920.268	2.129.077.042	238.069.023.269
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	100.192.557.714	74.250.273.353	9.345.073.796	1.549.832.097	2.415.948.136	187.753.685.096
Số cuối năm	94.453.912.634	83.999.006.844	7.244.753.863	910.512.369	2.095.507.504	188.703.693.214

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại là 43 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại *Thuyết minh số 17*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
Số cuối năm	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	108.250.000	108.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	3.985.640.873	186.921.894	4.172.562.767
- Hao mòn trong năm	325.040.544	37.638.000	362.678.544
Số cuối năm	4.310.681.417	224.559.894	4.535.241.311
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	11.941.345.963	134.738.106	12.076.084.069
Số cuối năm	11.616.305.419	97.100.106	11.713.405.525

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định vô hình của Công ty với giá trị còn lại 11,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại *Thuyết minh số 17*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con		334.749.837.450	(53.189.022.279)	(*)	334.749.837.450	(66.032.079.938)	(*)		
Công ty An Tín	99%	156.950.000.000	-	(*)	156.950.000.000	-	(*)		
Công ty An Thành	51%	162.588.000.000	(53.189.022.279)	(*)	162.588.000.000	(66.032.079.938)	(*)		
Công ty An Thành Singapore	100%	15.211.837.450	-	(*)	15.211.837.450	-	(*)		
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		232.866.500.000	(67.251.351.593)	(*)	201.194.000.000	-	(*)		
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát (**)	39,83%	218.054.000.000	(67.251.351.593)	(*)	186.194.000.000	-	(*)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát (***)	16,67%	14.812.500.000	-	(*)	15.000.000.000	-	(*)		
Đầu tư vào đơn vị khác		1.260.000.000	-	(*)	-	-	(*)		
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	1%	1.260.000.000	-	(*)	-	-	(*)		
TỔNG CỘNG		568.876.337.450	(120.440.373.872)	(*)	535.943.837.450	(66.032.079.938)	(*)		

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Tại ngày 2 tháng 1 năm 2024, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng cổ phần với giá phí 31,86 tỷ VND, tương ứng với 5,98% tỷ lệ sở hữu trong Công ty PBAT từ cá nhân và tổ chức kinh tế trong nước.

(***) Tại ngày 30 tháng 8 năm 2024, Công ty được chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát, trong đó, khoản lợi tức được chia trước thời điểm sở hữu cổ phần là 187.500.000 VND tương ứng với lợi tức quý I năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	850.011.385	144.863.920
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.027.596.979	306.785.550
TỔNG CỘNG	1.877.608.364	451.649.470
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.215.778.878	3.828.646.004
Các khoản khác	1.528.038.422	531.204.840
TỔNG CỘNG	4.743.817.300	4.359.850.844

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	26.265.734.648	26.265.734.648	25.795.705.412	25.795.705.412
Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	2.089.670.400	2.089.670.400	4.398.921.120	4.398.921.120
Hợp tác xã Hà Phương	4.481.592.948	4.481.592.948	3.377.806.506	3.377.806.506
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Thành Vũ	6.911.611.001	6.911.611.001	3.871.280.001	3.871.280.001
Phải trả cho các đối tượng khác	12.782.860.299	12.782.860.299	14.147.697.785	14.147.697.785
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	16.940.361.089	16.940.361.089	9.726.113.149	9.726.113.149
TỔNG CỘNG	43.206.095.737	43.206.095.737	35.521.818.561	35.521.818.561

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Color Plastic Co., Ltd	377.219.893	-
R.P.N	288.146.160	180.539.800
WBR Plastic LLC	34.115.822	460.822.589
AniPlast LLC	-	634.152.000
Các đối tượng khác	1.873.072.620	742.426.442
TỔNG CỘNG	2.572.554.495	2.017.940.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	28.147.945.953	(28.147.945.953)	-
Thuế thu nhập cá nhân	18.797.239	373.593.813	(355.027.870)	37.363.182
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.976.184.148	(3.976.184.148)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.602.068.490	(1.602.068.490)	-
Thuế khác	-	44.251.370	(44.251.370)	-
TỔNG CỘNG	18.797.239	34.144.043.774	(34.125.477.831)	37.363.182
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong năm</i>	<i>Số đã thu/cần trừ trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	52.018.227.675	56.325.504.119	(60.957.945.695)	47.385.786.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.919.296.763	-	(1.602.068.490)	1.317.228.273
TỔNG CỘNG	54.937.524.438	56.325.504.119	(62.560.014.185)	48.703.014.372

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Lãi vay	71.064.427	221.283.052
Chi phí tiền điện	1.637.213.256	1.233.138.088
Trích trước lương tháng 13	2.402.865.930	2.199.000.000
TỔNG CỘNG	4.111.143.613	3.653.421.140

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Kinh phí công đoàn	84.506.409	38.031.713
Các khoản phải trả khác	2.850.923.035	2.878.621.232
TỔNG CỘNG	2.935.429.444	2.916.652.945
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	51.519.889	28.213.706
<i>Phải trả đối tượng khác</i>	2.883.909.555	2.888.439.239

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.1)	144.630.815.983	144.630.815.983	570.243.164.510	(628.094.016.396)	247.153.237	87.027.117.334	87.027.117.334	
Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh số 17.2)	56.930.000.000	56.930.000.000	45.975.405.416	(63.986.486.488)	-	38.918.918.928	38.918.918.928	
TỔNG CỘNG	201.560.815.983	201.560.815.983	616.218.569.926	(692.080.502.884)	247.153.237	125.946.036.262	125.946.036.262	
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 17.2)	-	-	116.600.000.000	(45.405.405.416)	-	71.194.594.584	71.194.594.584	
TỔNG CỘNG	-	-	116.600.000.000	(45.405.405.416)	-	71.194.594.584	71.194.594.584	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Số cuối năm (VND)	Nguyên tệ (USD)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Vay ngân hàng VND	34.651.732.146	-	3,7%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 18 tháng 3 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.
Vay ngân hàng USD	52.375.385.188	2.049.837	4,0% - 4,2%	Gốc vay đáo hạn từ ngày 14 tháng 3 năm 2025 đến ngày 5 tháng 5 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.

TỔNG CỘNG (*) **87.027.117.334**

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nêu trên:

- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/3197534/HĐBB ký ngày 24 tháng 4 năm 2017;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2018/3197534/HĐBB ký ngày 18 tháng 12 năm 2018;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2014/3197534/HĐBB ký ngày 26 tháng 5 năm 2014;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 01/2020/3197534/HĐBB ký ngày 16 tháng 7 năm 2020;
- ▶ Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2024/3197534/HĐBB ký ngày 7 tháng 5 năm 2024;
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 169/2015/HĐTC/KCNHD5 ngày 27 tháng 11 năm 2015; và
- ▶ Tài sản đảm bảo là máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 51/2018/HĐBB/NHCTKCNHD5 ngày 17 tháng 4 năm 2018.

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.2 Vay dài hạn ngân hàng

Khoản vay	Số cuối năm (VND)	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Đơn vị tính: VND
Vay ngân hàng VND	110.113.513.512	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 tháng + biên độ 3,825%/năm	Gốc vay đáo hạn lần cuối vào 30 tháng 11 năm 2027. Lãi vay được trả hàng tháng.	
TỔNG CỘNG (*)	110.113.513.512			
<i>Trong đó</i>				
- Vay dài hạn đến hạn trả	38.918.918.928			
- Vay dài hạn	71.194.594.584			

(*) Các tài sản sau được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng dài hạn nêu trên:

- ▶ Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Kỹ thuật Cao An Phát, một công ty trong cùng Tập đoàn, được quy định theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 2093/2024/HĐTC ký ngày 07 tháng 11 năm 2024; và
- ▶ Bảo lãnh từ Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh, công ty mẹ, với giá trị bảo lãnh là 87.600.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số đầu năm	935.498	2.236.880.598
Trích quỹ trong năm	10.397.925.590	-
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(2.185.900.500)</u>	<u>(2.235.945.100)</u>
Số cuối năm	<u>8.212.960.588</u>	<u>935.498</u>

Công ty Cổ phần An Tiến Industries

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND
Năm trước:						
Số đầu năm	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	65.052.378.467	1.564.926.542	820.232.791.939
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	77.006.665.995	-	77.006.665.995
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	142.059.044.462	1.564.926.542	897.239.457.934
Năm nay:						
Số đầu năm	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	142.059.044.462	1.564.926.542	897.239.457.934
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	2.251.853.112	-	2.251.853.112
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(10.397.925.590)	-	(10.397.925.590)
Số cuối năm	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	133.912.971.984	1.564.926.542	889.093.385.456

(*) Theo Nghị quyết số 070501/2024/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu phổ thông	73.663.016	736.630.160.000	73.663.016	736.630.160.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 đồng Việt Nam).

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	736.630.160.000	736.630.160.000
Tăng vốn trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>736.630.160.000</u>	<u>736.630.160.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã công bố	-	-

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	896.883.386.629	833.183.502.166
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng thành phẩm	843.471.264.808	774.261.483.613
Doanh thu bán hàng hóa	52.415.218.117	57.732.532.189
Doanh thu dịch vụ	996.903.704	1.189.486.364
Các khoản giảm trừ doanh thu	(70.557.740)	(1.532.467.620)
Trong đó:		
Giảm giá hàng bán	<u>(70.557.740)</u>	<u>(1.532.467.620)</u>
Doanh thu thuần	896.812.828.889	831.651.034.546
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	103.752.781.401	108.576.886.372
Doanh thu với các đối tượng khác	793.060.047.488	723.074.148.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU (tiếp theo)

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.194.041.896	25.960.352.760
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.822.924.142	16.407.731.074
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.830.663.469	6.801.392.024
TỔNG CỘNG	45.847.629.507	49.169.475.858

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	621.842.743.751	588.970.475.957
Giá vốn bán hàng hóa	38.284.959.899	45.779.167.164
TỔNG CỘNG	660.127.703.650	634.749.643.121

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng	54.408.293.934	(9.026.844.610)
Chi phí lãi vay	7.820.827.020	9.214.443.262
Lỗ chênh lệch tỷ giá	941.906.136	3.027.784.176
Chi phí tài chính khác	1.933.525.559	2.110.333.332
TỔNG CỘNG	65.104.552.649	5.325.716.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.377.596.214	129.163.001.326
Chi phí nhân viên	4.122.084.103	4.318.964.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.121.346.781	1.080.513.456
Chi phí bán hàng khác	8.087.143.634	9.347.164.336
TỔNG CỘNG	194.708.170.732	143.909.643.142
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.825.720.731	6.409.916.445
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.288.579.039	2.235.380.587
Thuế, phí và lệ phí	3.137.358.103	3.047.359.371
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	425.000.000	340.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.991.823.758	7.273.558.502
TỔNG CỘNG	18.668.481.631	19.306.214.905

(*) Các chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các Công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong năm nay và năm trước bao gồm:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phí kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty	235.000.000	190.000.000
Các loại phí dịch vụ bảo đảm khác của Công ty	190.000.000	150.000.000
TỔNG CỘNG	425.000.000	340.000.000

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	524.555.947.076	492.227.597.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229.998.104.082	175.134.122.655
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.696.650.036	31.260.707.039
Chi phí nhân công	38.161.260.723	33.221.254.139
Chi phí khác	18.337.132.590	20.825.162.542
TỔNG CỘNG	840.749.094.507	752.668.843.855

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN	1.598.974.671	580.494.678
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.093.819	-
TỔNG CỘNG	1.602.068.490	580.494.678

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.853.921.602	77.587.160.673
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	770.784.320	13.850.639.137
Thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	833.396.499
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Dự phòng đầu tư không được trừ	4.049.008.737	-
Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu năm trước thực hiện vào năm nay	61.144.649	-
Các khoản chi phí không được trừ khác	435.040.675	184.201.058
Các khoản điều chỉnh tăng khác	521.157.458	580.494.678
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	3.093.819	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i>		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế TNDN	(3.838.808.379)	(5.192.070.552)
Lãi chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu năm nay	(224.736.198)	(41.532.717)
Lỗ chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu năm trước thực hiện vào năm nay	-	(238.275.097)
Lỗ năm trước chuyển sang	(174.616.591)	(9.396.358.328)
Chi phí thuế TNDN	1.602.068.490	580.494.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Lỗ thuế chuyển từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 0 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 873.082.954 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
2022	2027	51.687.214.391	(51.687.214.391)	-	-
TỔNG CỘNG		51.687.214.391	(51.687.214.391)	-	-

(*) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	Công ty con
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty An Phát International, INC.	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn
Công ty AnKor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn (từ ngày 16 tháng 10 năm 2024)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của công ty cùng tập đoàn (đến ngày 30 tháng 11 năm 2024)
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Nhân	Kế toán trưởng
Ông Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Đào Thị Bích	Lãnh đạo chủ chốt công ty con (đến ngày 9 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Thảo	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Bà Hà Thị Nhung	Lãnh đạo chủ chốt công ty con
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty mẹ và công ty con

(*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại *Thuyết minh số 17*, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	43.991.860.444	44.809.099.167
		Doanh thu bán hàng	73.691.498.844	80.259.878.502
		Tiền thu từ bán hàng	86.178.773.543	82.431.002.760
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	104.495.275.583	22.561.518.080
Công ty An Thành	Công ty con	Mua hàng hóa	8.796.774.340	21.186.884.002
		Mua tài sản	-	187.000.000
		Doanh thu bán hàng	673.200.000	-
		Tiền thu từ bán hàng	806.062.680	-
		Tiền chi trả mua hàng và dịch vụ	9.676.451.775	26.529.462.000
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	151.656.614.545	108.844.603.992
		Mua sắm tài sản cố định	-	82.220.000
		Cổ tức được chia	4.950.000.000	9.900.000.000
		Tiền chi trả mua dịch vụ	146.940.952.265	115.687.212.743
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	5.682.628.400	9.162.895.000
		Doanh thu tài chính	-	8.876.712
		Chi cho vay	-	9.000.000.000
		Thu hồi cho vay	-	9.000.000.000
		Mua hàng hóa	4.223.488.800	1.132.917.510
		Tiền thu từ bán hàng	6.890.519.240	10.102.031.500
		Tiền chi trả mua hàng hóa	4.602.520.984	1.246.382.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại *Thuyết minh số 17*, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Doanh thu bán hàng	-	2.250.000
		Mua dịch vụ	1.272.000.000	847.777.776
		Tiền thu từ bán hàng	-	2.475.000
		Tiền chi trả mua dịch vụ	1.450.760.000	847.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	1.080.682
		Tiền thu từ bán hàng	-	1.188.750
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của công ty con	Mua hàng hóa	20.241.818	46.817.273
		Tiền chi trả mua hàng hóa	22.266.000	51.499.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công Nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	68.795.320	124.210.500
		Tiền chi trả mua hàng	66.763.440	125.222.160
		Cổ tức được chia	1.312.500.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại *Thuyết minh số 17*, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết của công ty mẹ	Mua hàng hóa Tiền chi trả mua hàng hóa	- -	196.000.000 211.680.000
Công ty AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng Tiền thu từ bán hàng	23.444.064.697 23.550.477.361	17.582.419.949 14.666.763.217
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với công ty mẹ	Mua hàng hóa Tiền chi trả mua hàng hóa	- -	12.057.128.935 35.800.000.000
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng Mua hàng hóa Tiền thu từ bán hàng Tiền chi trả mua hàng hóa	137.971.460 - 804.882.820 908.424.000	1.390.236.400 1.744.476.640 1.235.092.770 856.705.386
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Lãi cho vay Doanh thu bán hàng Cho vay Thu tiền cho vay Tiền thu từ bán hàng	- 123.418.000 - - 154.404.800	19.726.027 121.307.657 20.000.000.000 20.000.000.000 116.224.805
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa Tiền chi trả mua hàng hóa	243.943.401 264.275.100	354.535.303 384.548.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài giao dịch được đảm bảo bằng tài sản của bên liên quan như trình bày tại *Thuyết minh số 17*, những giao dịch trọng yếu khác của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Lãi cho vay	1.657.041.095	2.121.972.605
		Tiền chi cho vay	215.500.000.000	34.000.000.000
		Thu tiền cho vay	249.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty cùng tập đoàn	Lãi cho vay	415.232.877	-
		Cho vay	165.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	165.000.000.000	-
Công ty An Thành Singapore	Công ty con	Cổ tức nhận được	12.931.541.896	16.060.352.760
		Mua hàng hóa	-	4.136.704.000
		Tiền chi trả mua hàng hóa	-	6.276.100.900
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng	-	56.818.182
		Mua hàng hóa	71.795.430	58.121.815
		Tiền thu từ bán hàng	-	62.500.000
		Tiền chi trả mua hàng hóa	77.639.192	62.862.968
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên	Công ty cùng tập đoàn từ ngày 16 tháng 10 năm 2024	Doanh thu tài chính	8.054.795	-
		Tiền chi cho vay	7.000.000.000	-
		Thu tiền cho vay	7.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư VIEXIM	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	5.768.169	-
		Tiền chi trả mua hàng hóa	6.345.000	-
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Chi tạm ứng	605.000.000	611.900.000
		Thu tạm ứng	763.160.000	478.740.000
Ông Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty	Chi tạm ứng	181.000.000	296.800.000
		Thu tạm ứng	176.000.000	343.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2	Bán hàng hóa	-	5.642.389.823
Công ty AFC EcoPlastics LLC	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	4.652.718.722	4.485.839.438
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	668.846.080
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	639.628.000
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	-	18.645.000
TỔNG CỘNG			4.652.718.722	11.455.348.341
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 5.2)</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh	Công ty mẹ cấp 2	Mua hàng hóa	63.874.068.365	7.663.245.643
TỔNG CỘNG			63.874.068.365	7.663.245.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Phải thu cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Cho vay	-	34.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	34.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)				
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát	Công ty cùng tập đoàn	Phải thu lãi cho vay	-	2.121.972.605
Ông Ngô Văn Thụ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Tạm ứng	-	158.160.000
Công ty cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con	Phải thu về cổ tức	4.950.000.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Suất Ăn Công Nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Phải thu về cổ tức	750.000.000	-
Ông Dương Huy Bình	Người phụ trách quản trị Công ty	Tạm ứng	10.000.000	5.000.000
TỔNG CỘNG			5.710.000.000	2.285.132.605
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 12)				
Công ty An Tín	Công ty con	Mua dịch vụ	16.933.907.009	8.736.336.314
Công ty Ankor Bioplastics., Ltd	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa	-	908.386.635
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1	Mua dịch vụ	-	77.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	6.454.080	4.390.200
TỔNG CỘNG			16.940.361.089	9.726.113.149
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)				
Công ty An Tín	Công ty con	Phải trả khác	51.519.889	28.213.706
TỔNG CỘNG			51.519.889	28.213.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Đơn vị tính: VND	
			Thu nhập	
			Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Trung Kiên	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2023	120.000.000	110.000.000
	Thành viên HĐQT	từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 1 năm 2023	-	5.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 30 tháng 1 năm 2023	-	10.000.000
Ông Ngô Văn Thụ	Tổng Giám đốc		728.978.461	510.000.000
	Thành viên HĐQT		60.000.000	60.000.000
Bà Đặng Thị Xuê	Thành viên HĐQT	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023	-	20.000.000
Ông Đinh Trọng Đức	Thành viên HĐQT		60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG			968.978.461	775.000.000

Thù lao của các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm:

Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban	32.000.000	24.000.000
Bà Đỗ Như Quỳnh	Thành viên	20.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Diệu Linh	Thành viên	20.000.000	12.000.000
TỔNG CỘNG		72.000.000	48.000.000

27. CÁC CAM KẾT

Cam kết về thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	902.096.001	140.628.430
Từ 1 - 5 năm	634.248.852	362.513.700
Trên 5 năm	2.718.852.750	2.809.481.175
TỔNG CỘNG	4.255.197.603	3.312.623.305

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.078.490	260.180
- Euro (EUR)	24.260	29.048
- Rúp Nga (RUB)	1.565.556	11.950

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Tại ngày 12 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc mua 15.511.200 cổ phần, tương ứng với 48,65% tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty An Thành từ Công ty Cổ phần Nhựa An Phát xanh theo nghị quyết số 120202/2025/NQ-HĐQT.

Tại ngày 14 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc giảm vốn đầu tư của Công ty vào Công ty PBAT theo nghị quyết số 140202/2025/NQ-HĐQT. Theo đó, giá trị vốn đầu tư của Công ty vào Công ty PBAT là 78.049.800.000 đồng, tương đương 7.804.980 cổ phần, chiếm 39,83% vốn điều lệ của Công ty PBAT.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Yên Bái, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập kiểm Kế toán trưởng

Ngô Văn Thu
Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn